

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (AFX)

## CTCP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang

Ngày 31/12/2024	7,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.1%	0%	-8.4%

DT thuần 2024
2,057
tỷ VNĐ
YoY: ▼81.0  -3.8%

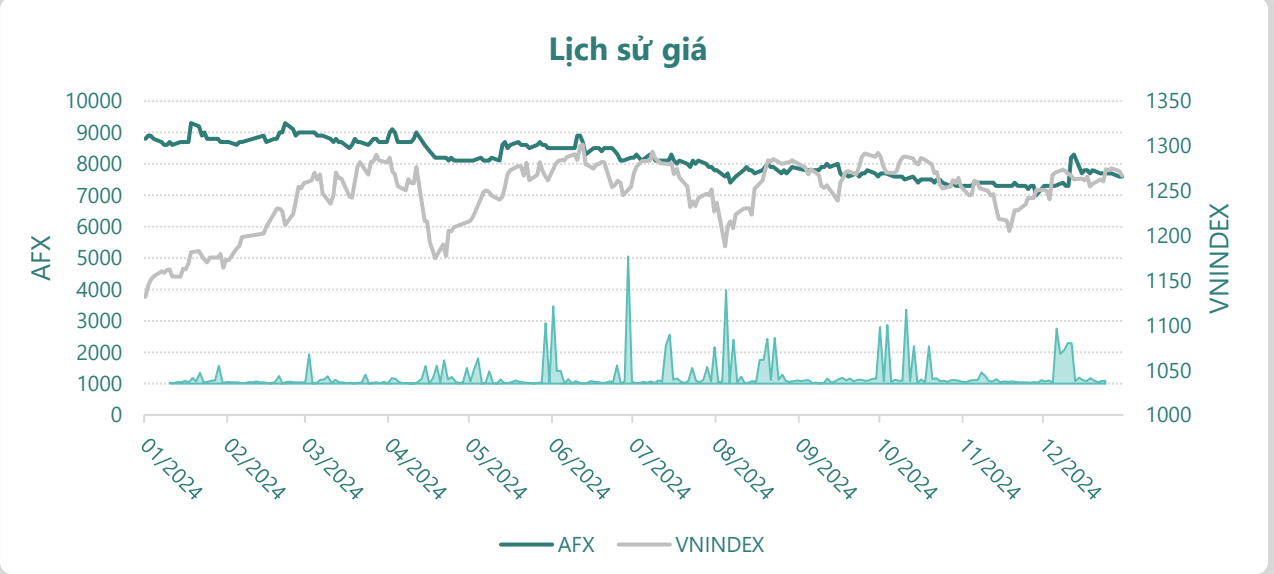
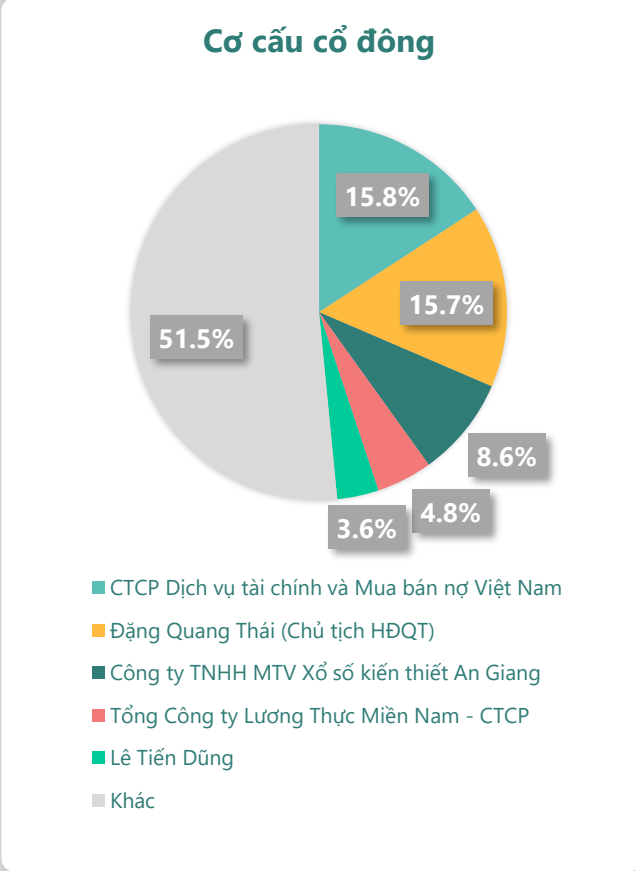
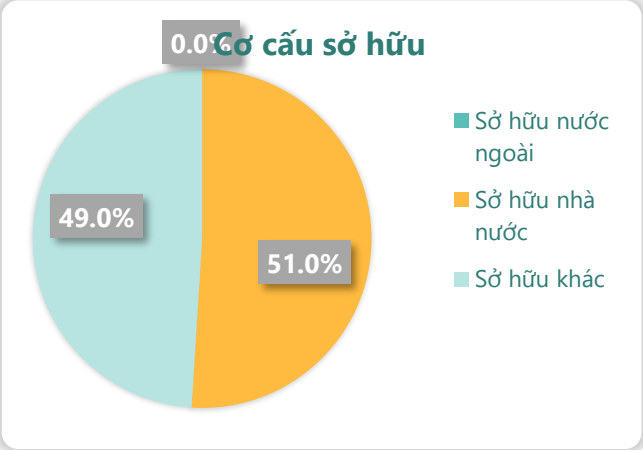
LN thuần 2024
32.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50  1.5%

LN sau thuế 2024
28.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50  5.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
3.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE 2024
6.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

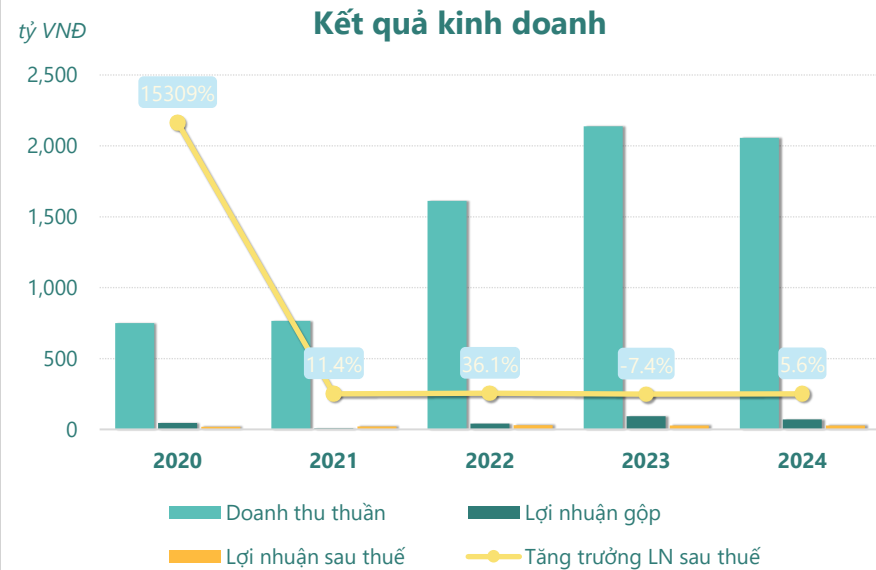
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	266
Số lượng CPLH (CP)	35,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	86,985
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.50
EPS	798
P/E	9.5



Năm **2024**, **AFX** ghi nhận doanh thu thuần **2,057** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **28.01** tỷ đồng, lần lượt **giảm 3.79%** và **tăng 5.64%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

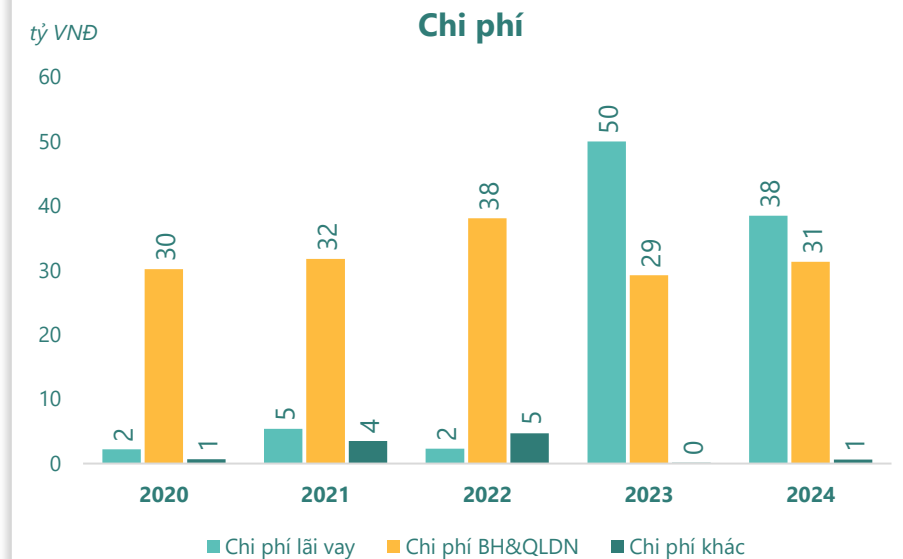
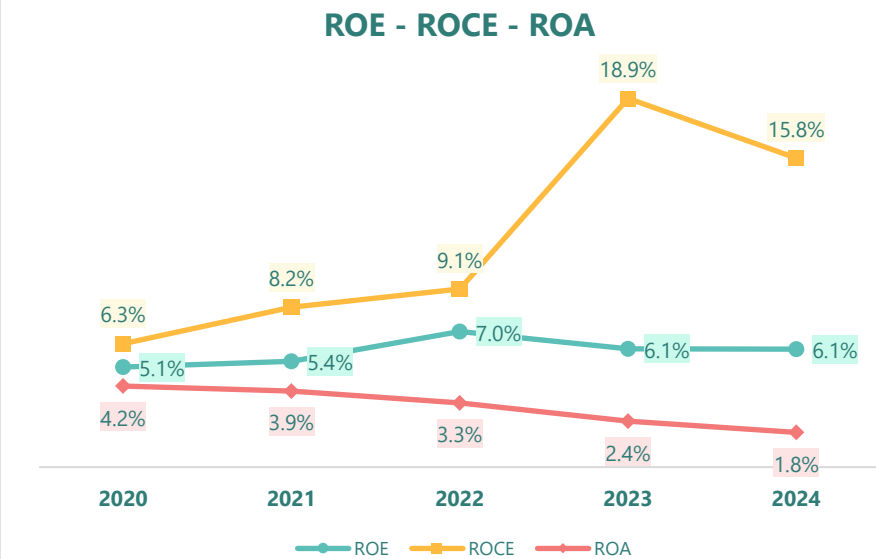
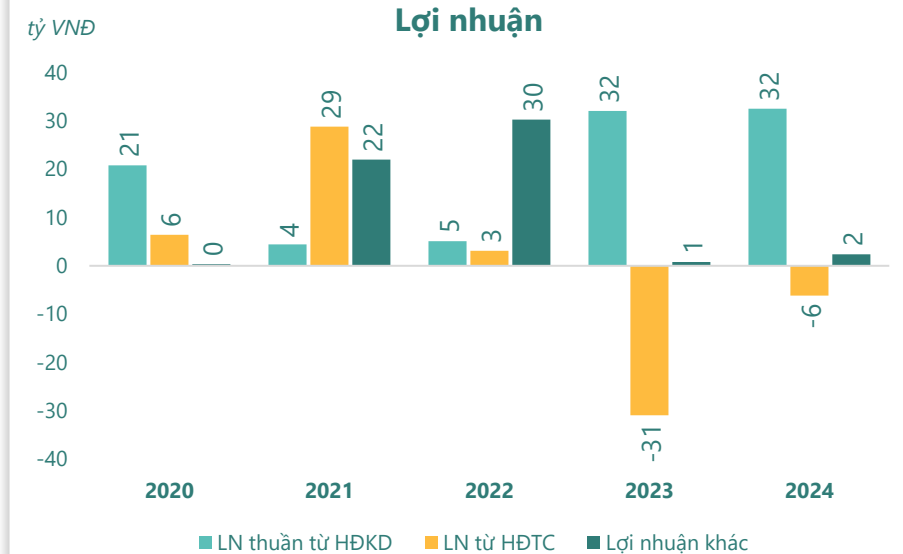
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, AFX có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **32.49** tỷ đồng, **tăng lên 0.47** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.97 tỷ đồng) là 13.53 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

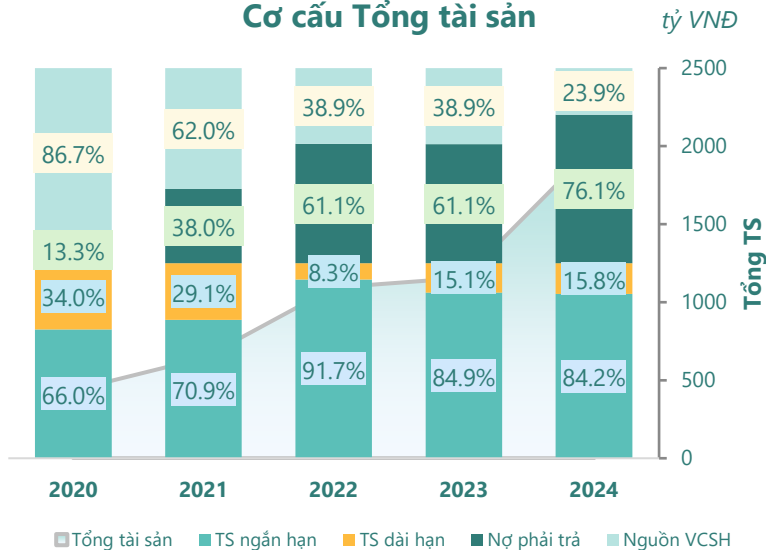
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **38.47** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **31.30** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.60** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của AFX năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.05%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

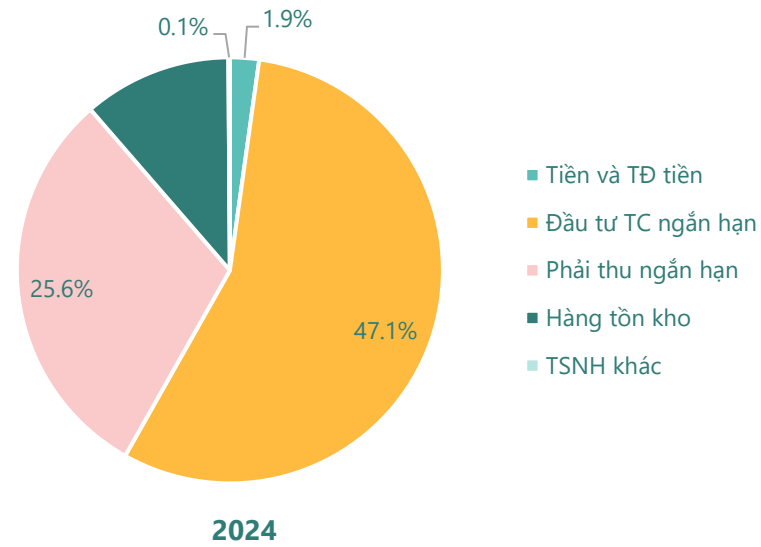


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

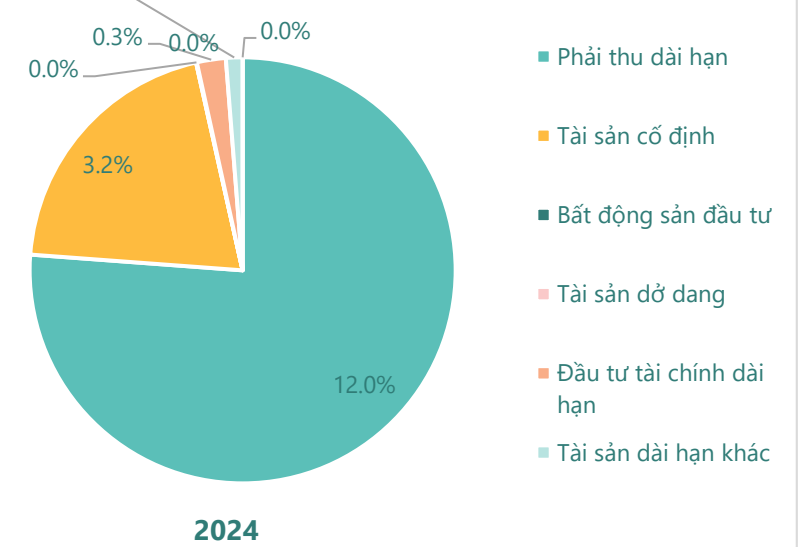
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **AFX** năm 2024 tăng trưởng **72.7%** so với năm trước, đạt **1,994** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 76.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

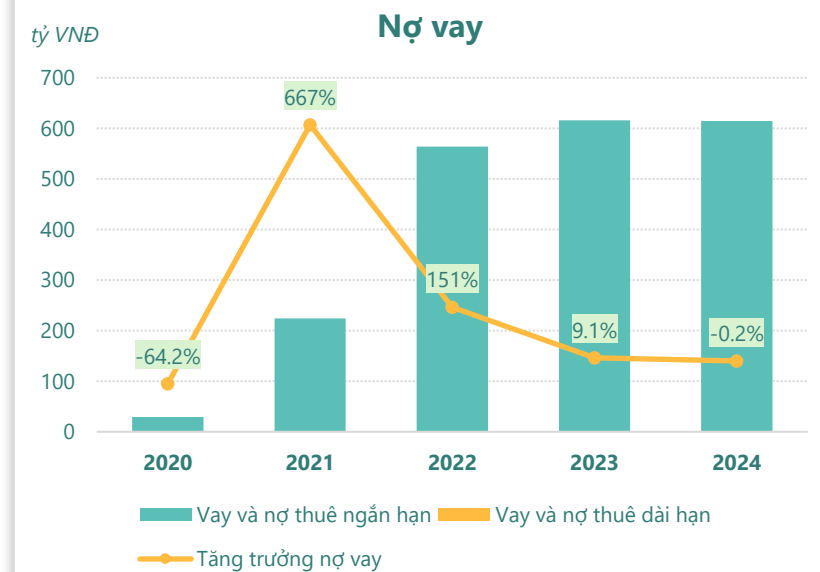
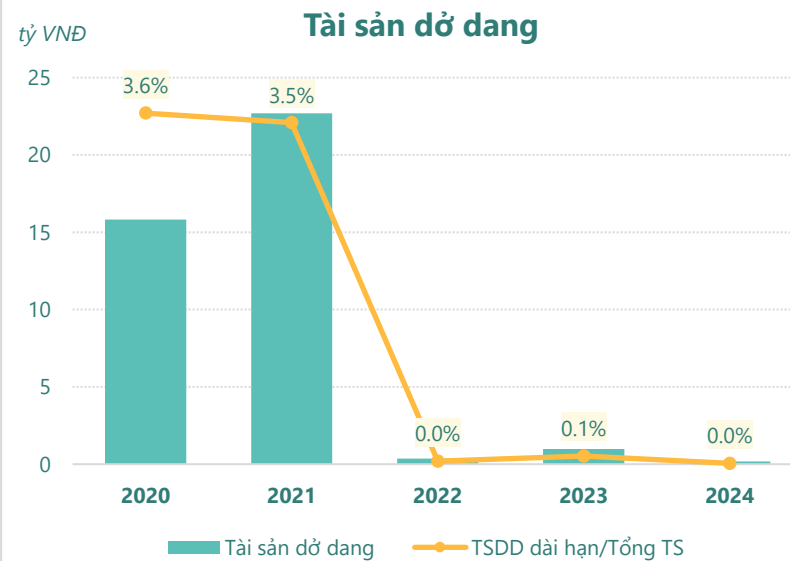
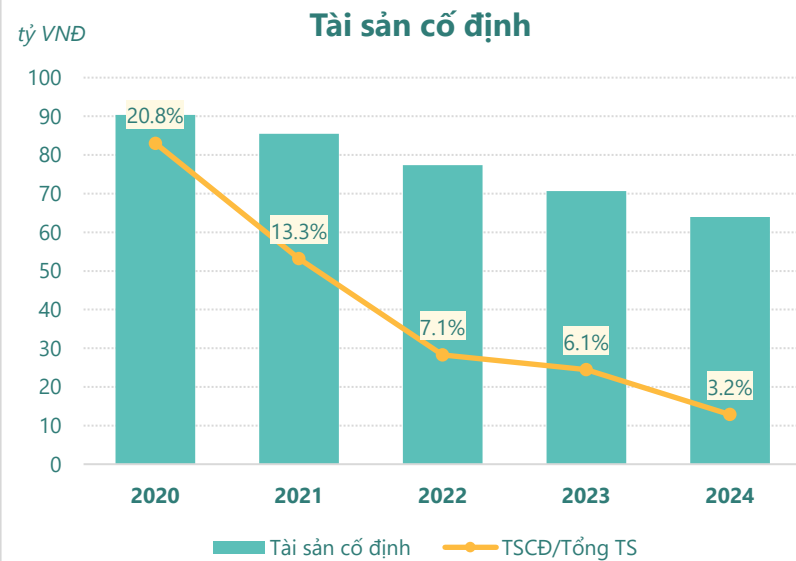
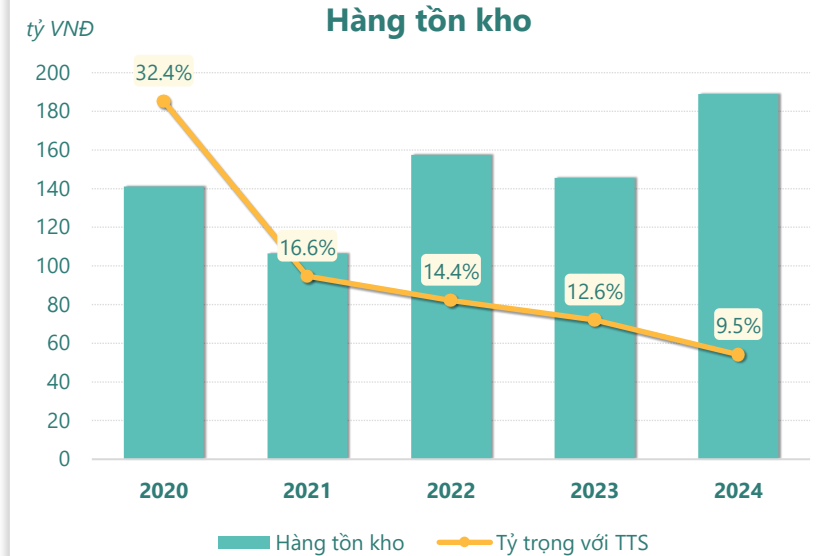
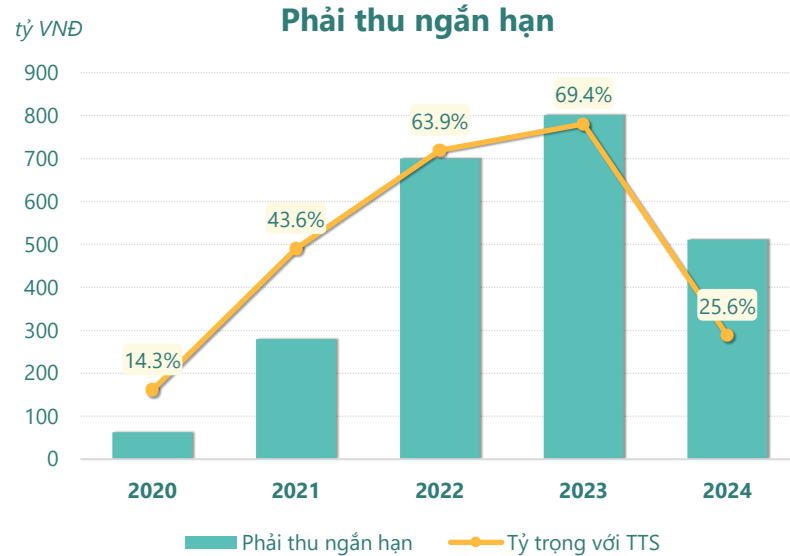
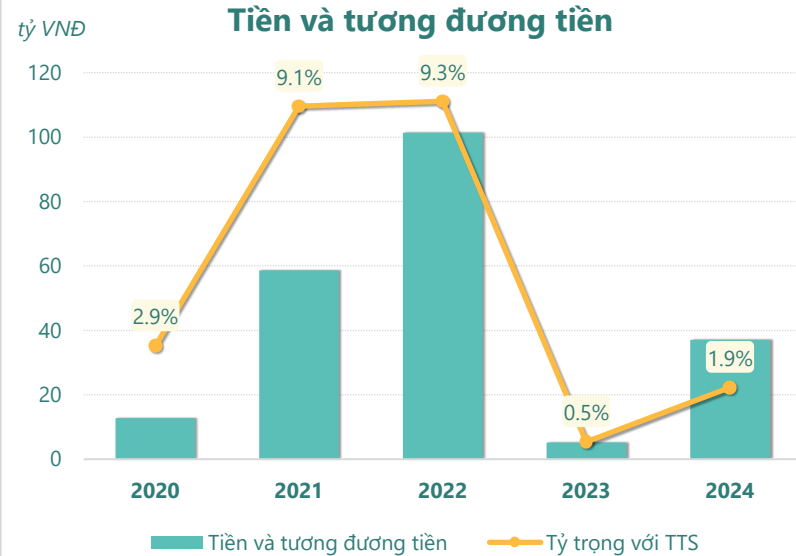
**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của AFX đạt **1,679** tỷ đồng, tăng trưởng **71.3%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **84.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 25.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

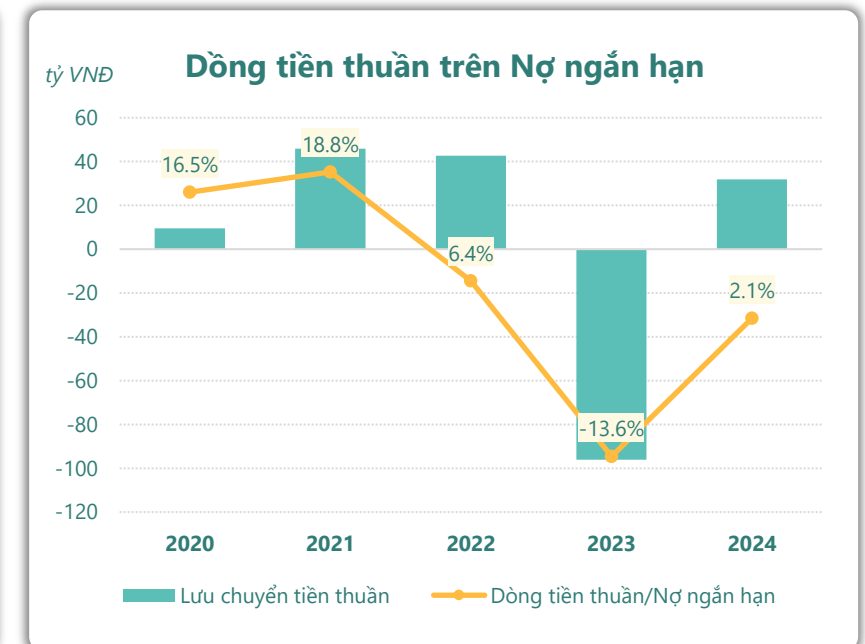
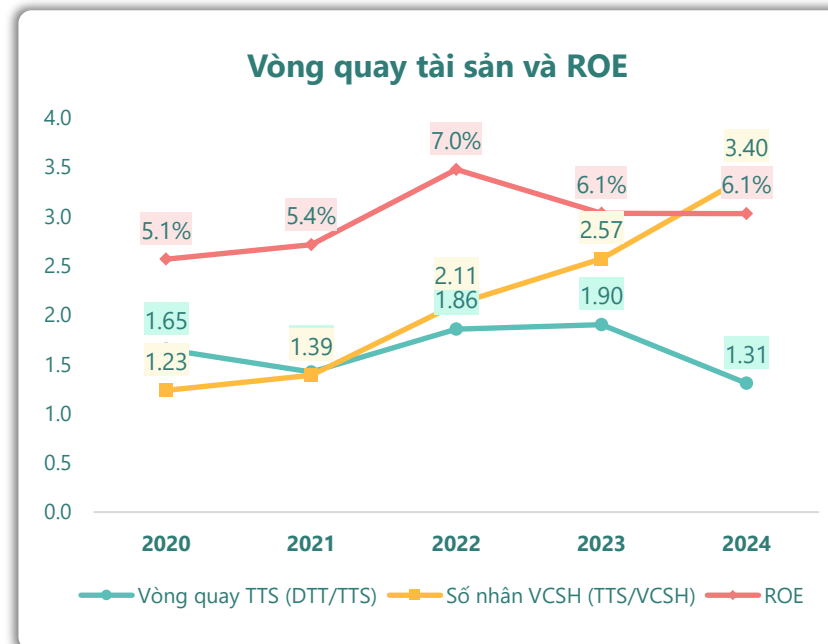
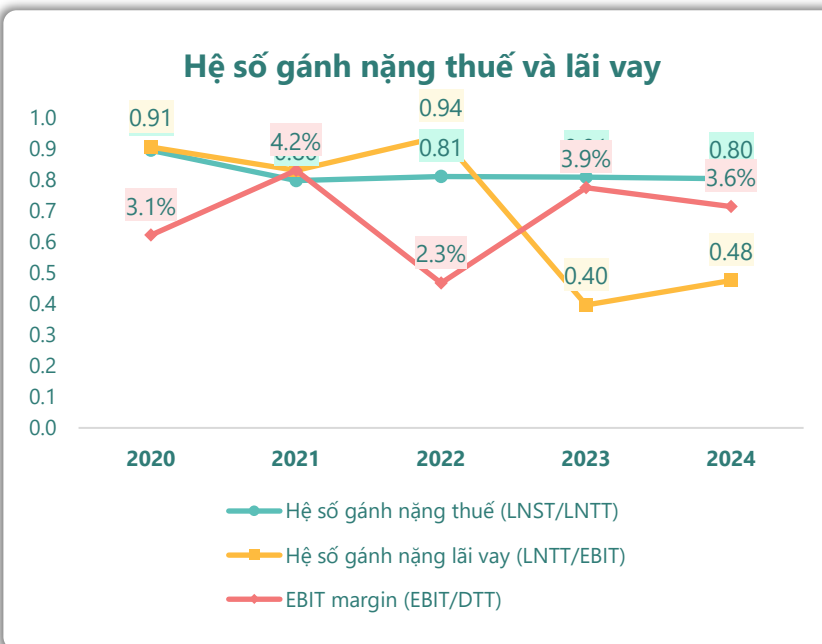
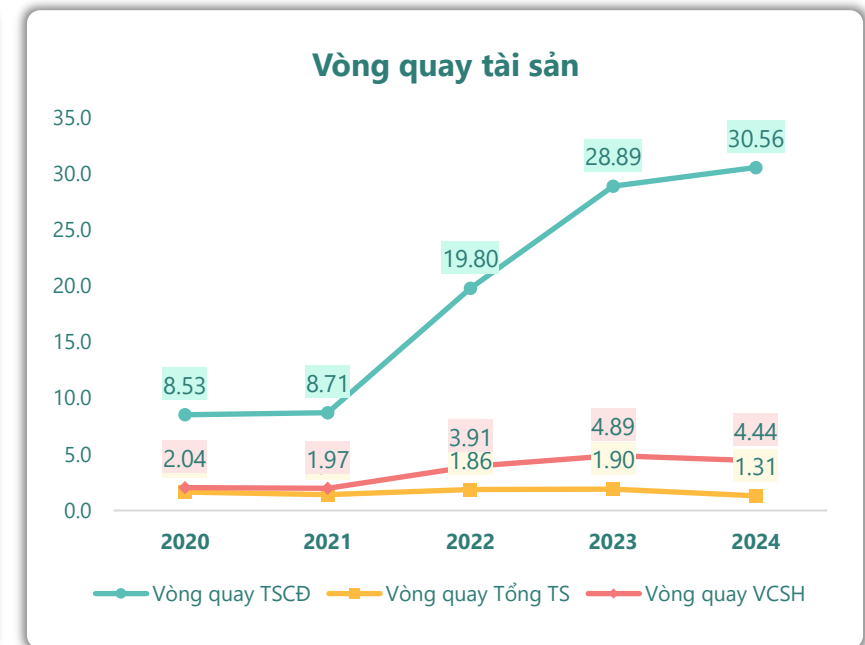
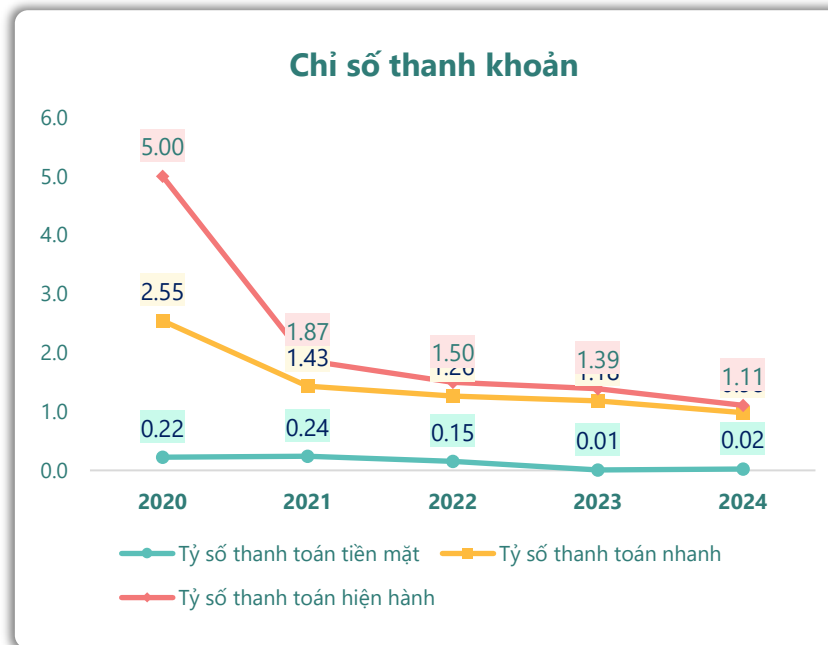
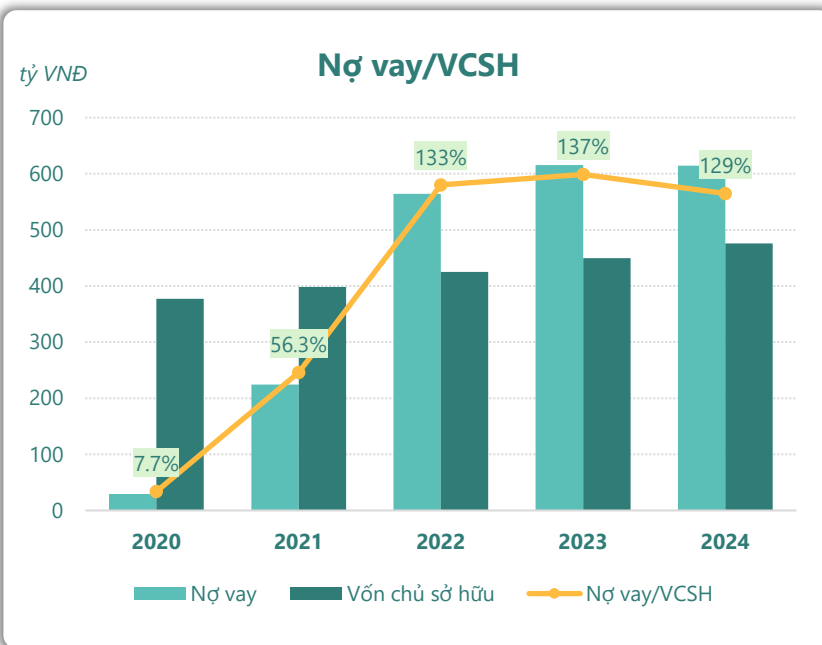
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **80.4%** so với năm trước và đạt **315.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **15.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **12.0%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 3.21%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>766</b>	<b>1,612</b>	<b>2,138</b>	<b>2,057</b>
Giá vốn hàng bán	758	1,572	2,046	1,987
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.44</b>	<b>40.0</b>	<b>92.1</b>	<b>69.9</b>
Doanh thu HĐTC	37.1	29.5	21.3	33.4
Chi phí TC	8.34	26.3	52.2	39.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.41</b>	<b>2.29</b>	<b>50.0</b>	<b>38.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	16.3	12.1	12.4
Chi phí QLDN	18.8	21.7	17.1	18.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4.41</b>	<b>5.12</b>	<b>32.0</b>	<b>32.5</b>
Lợi nhuận khác	22.0	30.2	0.76	2.40
<b>LN trước thuế</b>	<b>26.4</b>	<b>35.3</b>	<b>32.8</b>	<b>34.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>21.0</b>	<b>28.6</b>	<b>26.5</b>	<b>28.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21.0</b>	<b>28.6</b>	<b>26.5</b>	<b>28.0</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-191	-336	-130	162
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	42.1	39.2	-17.3	-129
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	195	340	51.4	-1.25
Tiền đầu kỳ	12.8	58.7	101	5.21
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>45.9</b>	<b>42.7</b>	<b>-96.1</b>	<b>31.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	58.7	101	5.21	37.1

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>642</b>	<b>1,094</b>	<b>1,155</b>	<b>1,994</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>455</b>	<b>1,003</b>	<b>980</b>	<b>1,679</b>
Tiền và tương đương tiền	58.7	101	5.21	37.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8.83	41.7	25.4	940
Phải thu ngắn hạn	280	700	801	511
Hàng tồn kho	106	157	146	189
Tài sản ngắn hạn khác	1.58	2.95	2.82	1.94
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>187</b>	<b>91.1</b>	<b>175</b>	<b>315</b>
Phải thu dài hạn	0	0.40	50.0	240
Tài sản cố định	85.5	77.4	70.6	64.0
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	22.7	0.35	0.98	0.18
Đầu tư tài chính dài hạn	68.7	6.90	48.2	6.90
Tài sản dài hạn khác	10.3	6.09	4.79	3.98
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>244</b>	<b>669</b>	<b>705</b>	<b>1,518</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>244</b>	<b>669</b>	<b>705</b>	<b>1,518</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	224	564	616	614
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	83.3	64.5	148
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.01</b>	<b>0.39</b>	<b>0.39</b>	<b>0.39</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>399</b>	<b>425</b>	<b>450</b>	<b>476</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>399</b>	<b>425</b>	<b>450</b>	<b>476</b>
Vốn điều lệ	350	350	350	350
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>